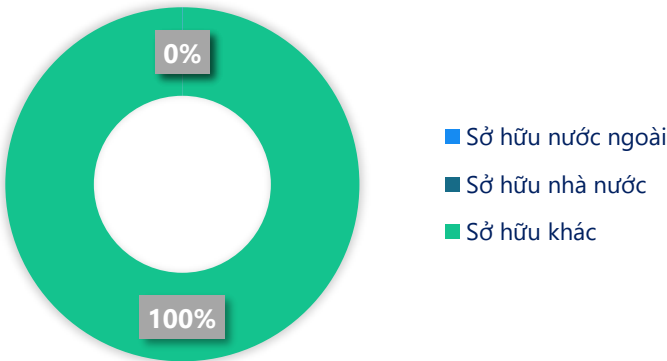


Thông tin giao dịch		30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		22,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		24,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,138
SL cổ phiếu LH		15,139,745
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,310
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		342
P/E		7.9
EPS		2,859

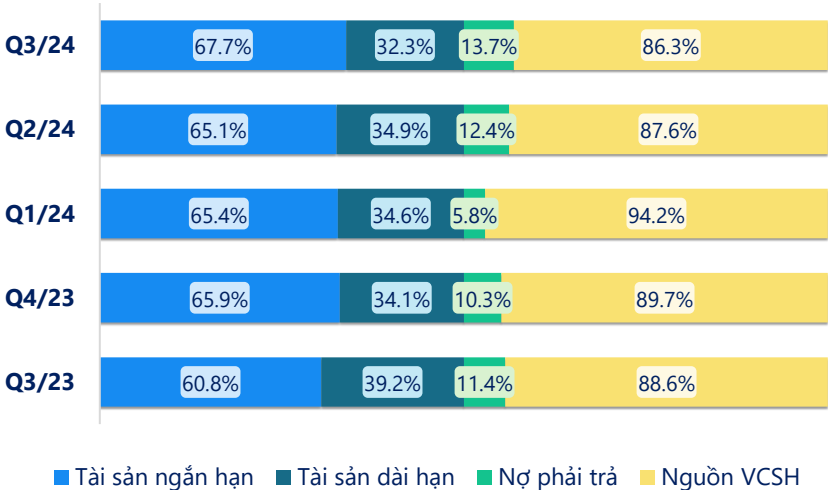
	YTD	1T	3T	6T
MAC	73.8%	-2.6%	6.1%	66.2%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu sở hữu



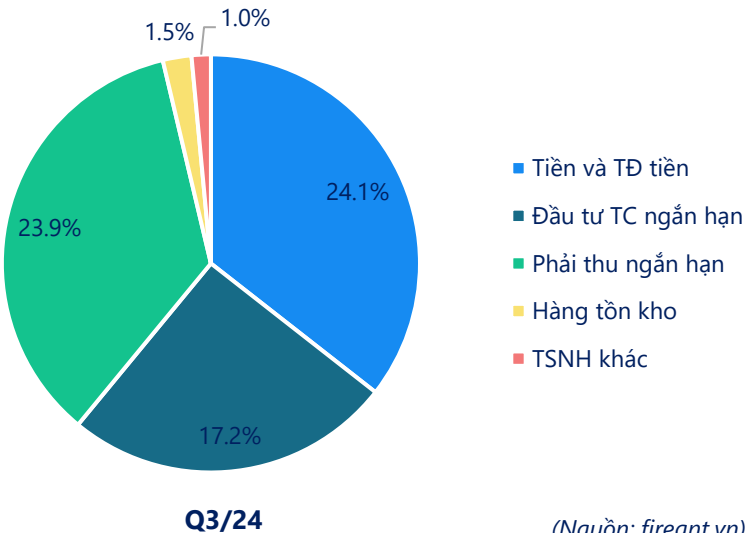
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



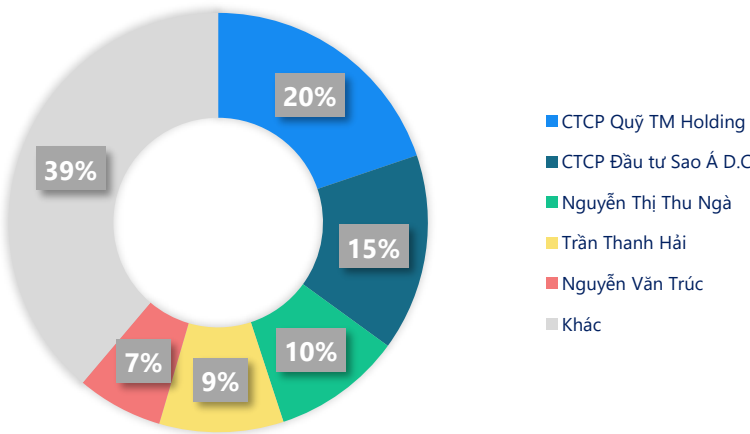
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



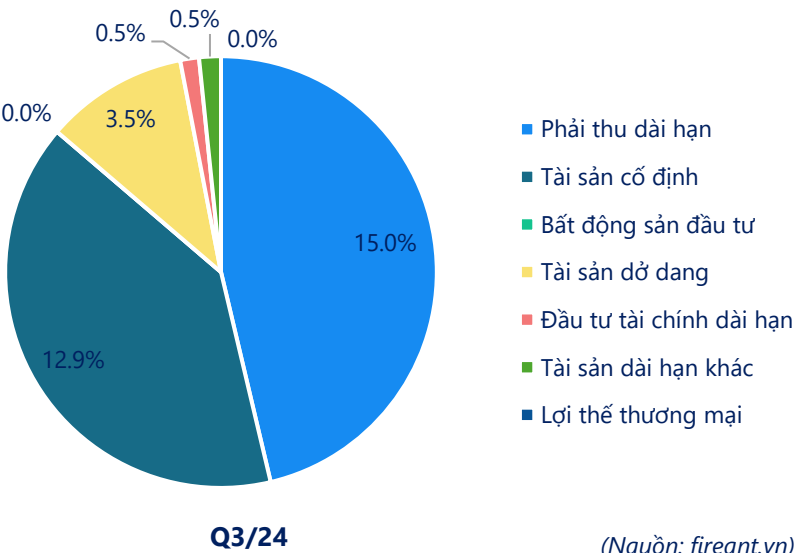
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

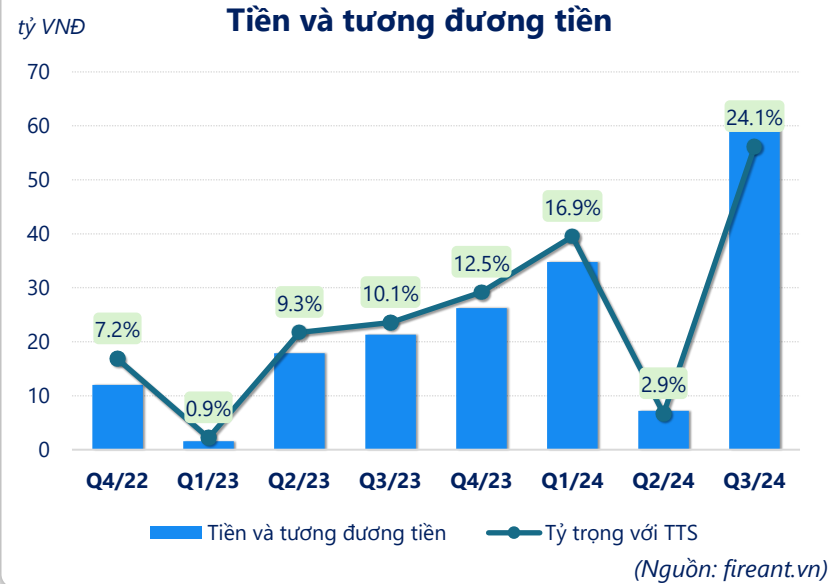
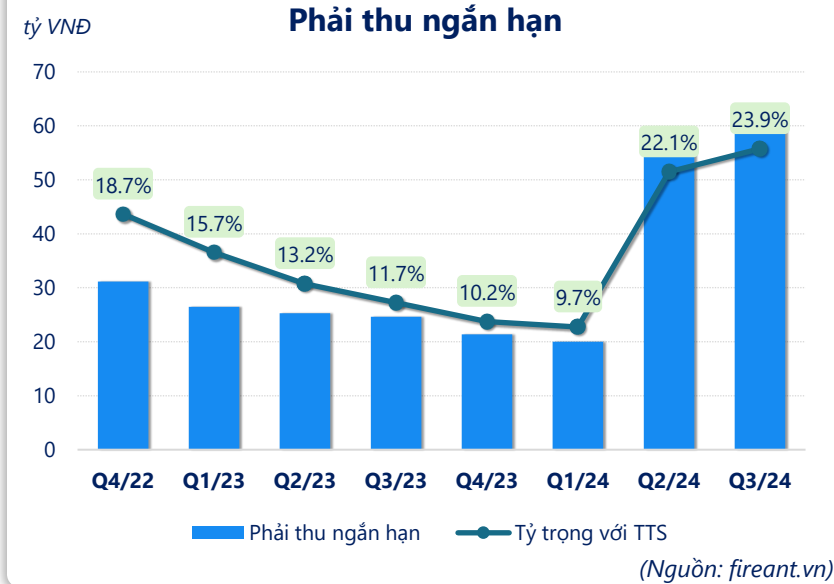
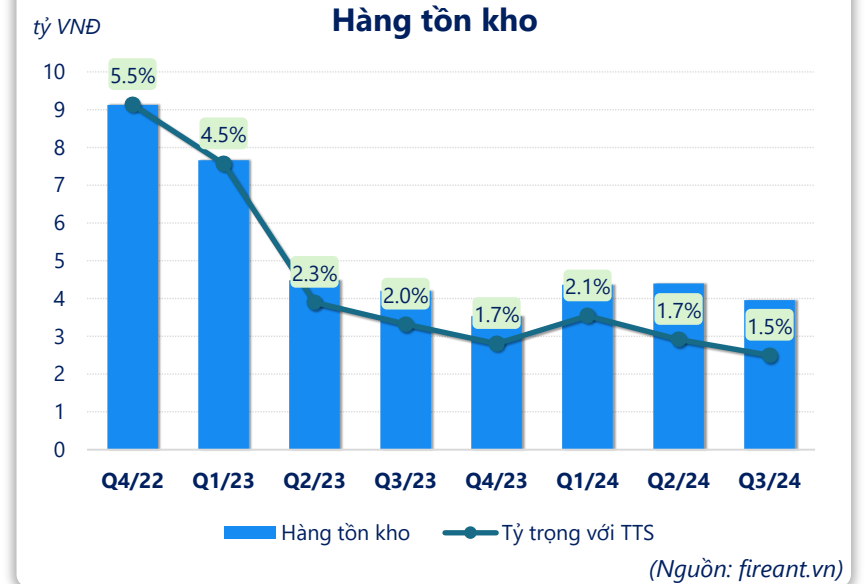
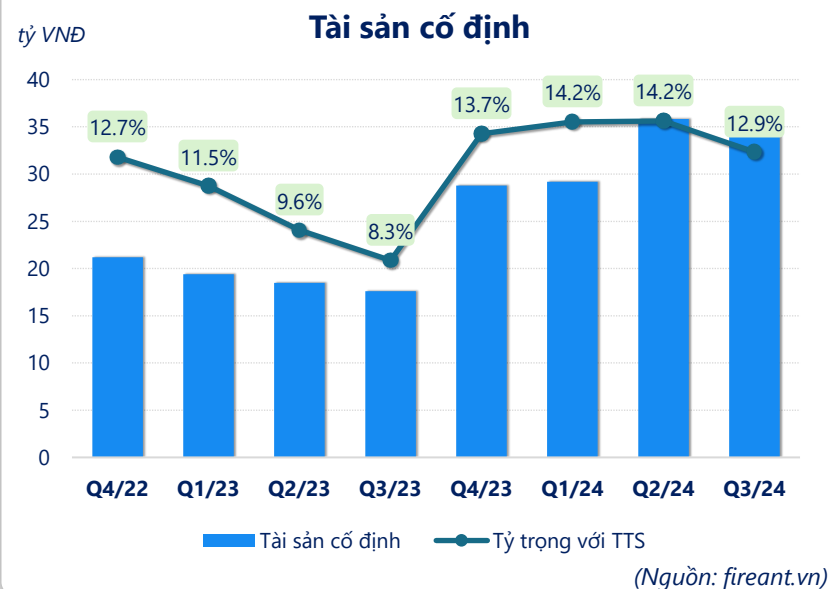
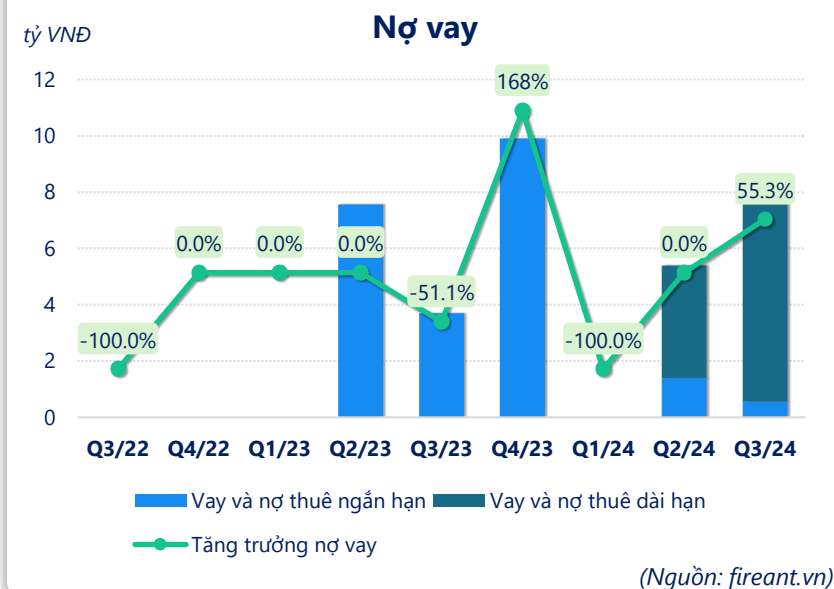
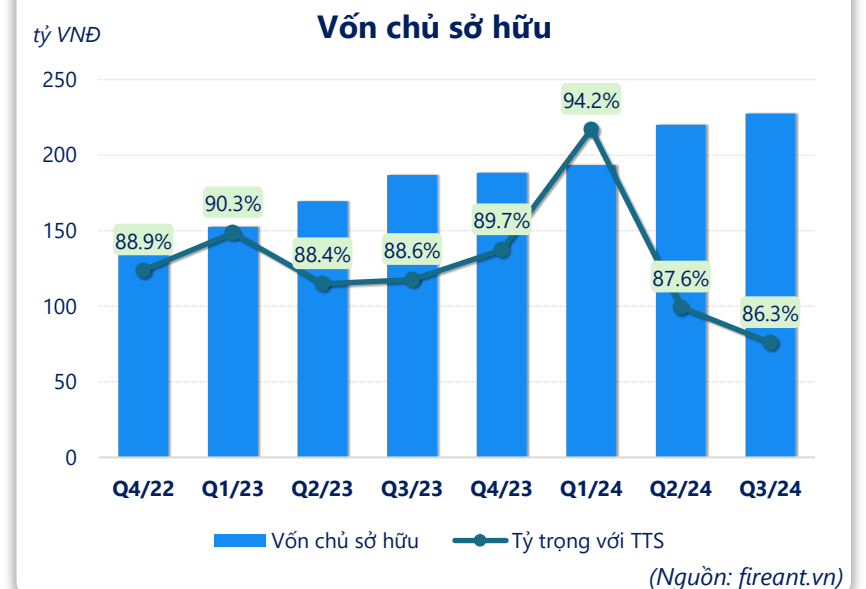


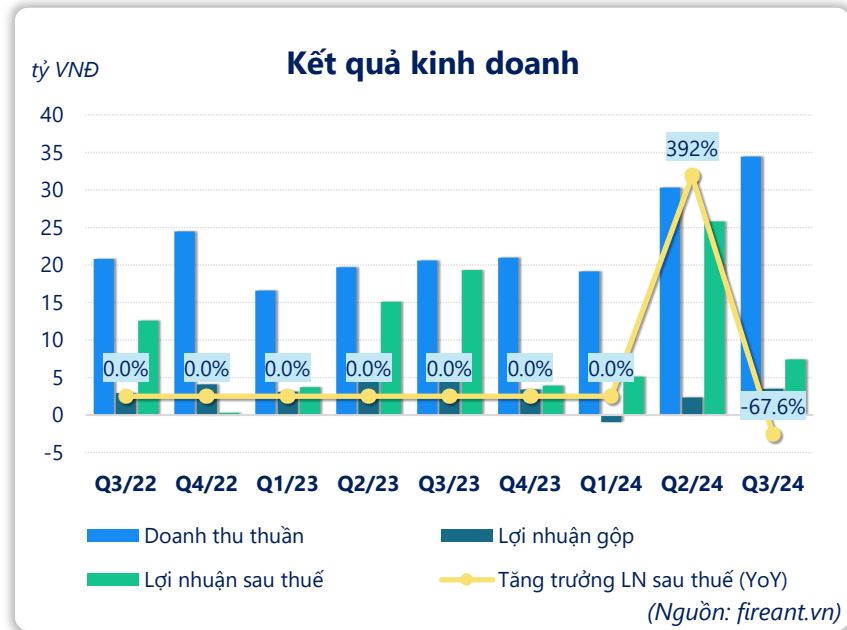
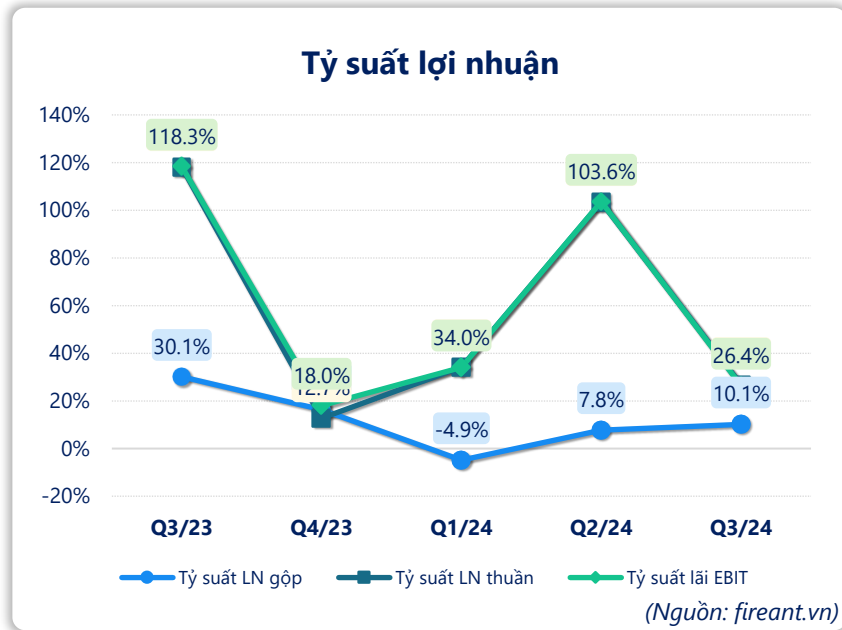
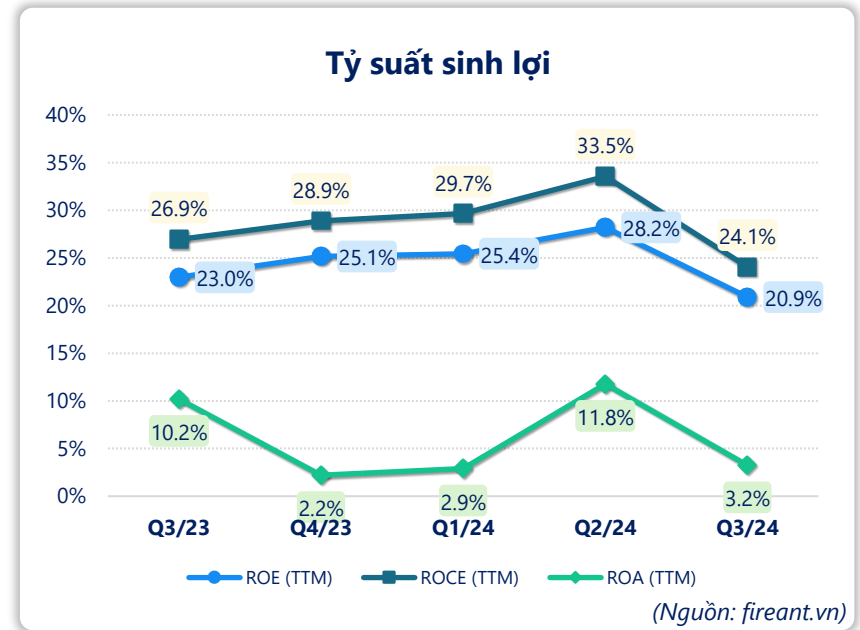
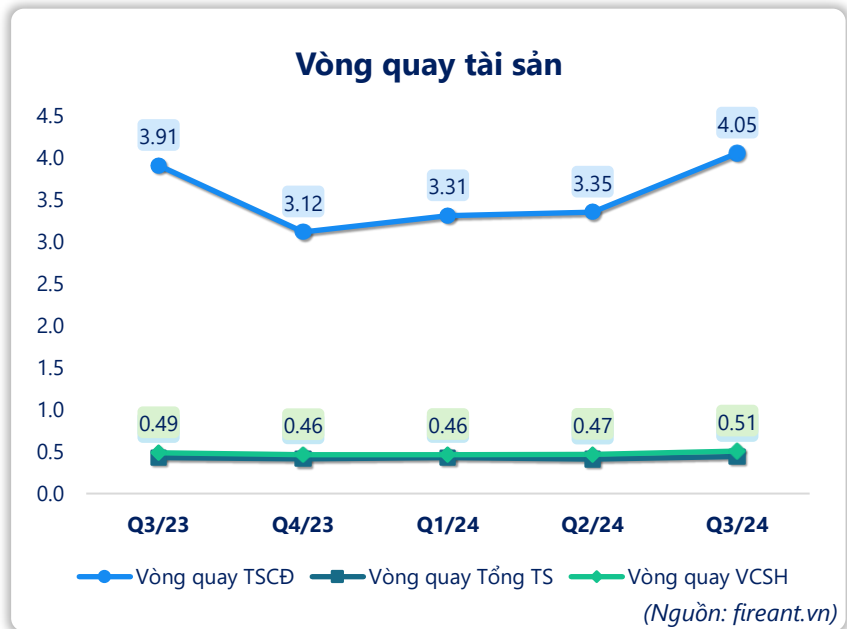
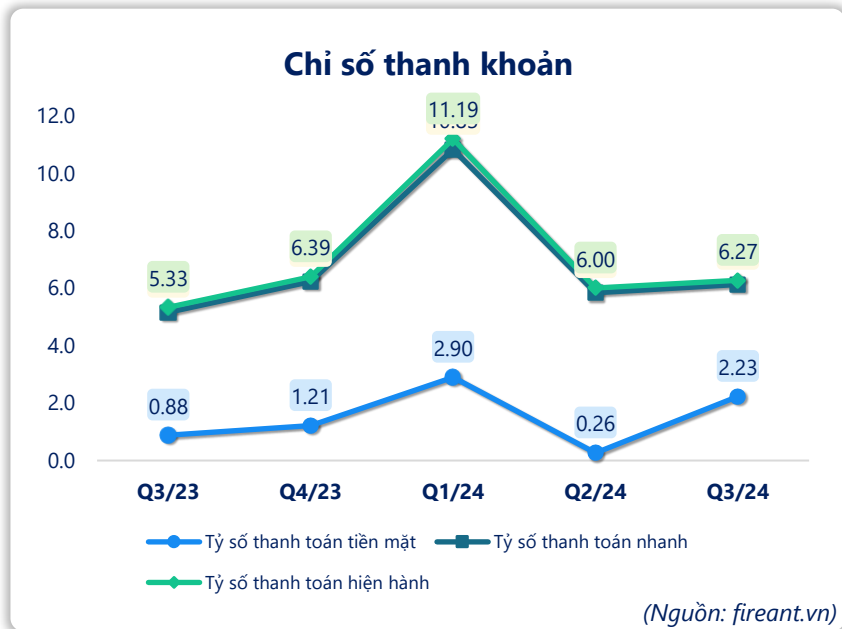
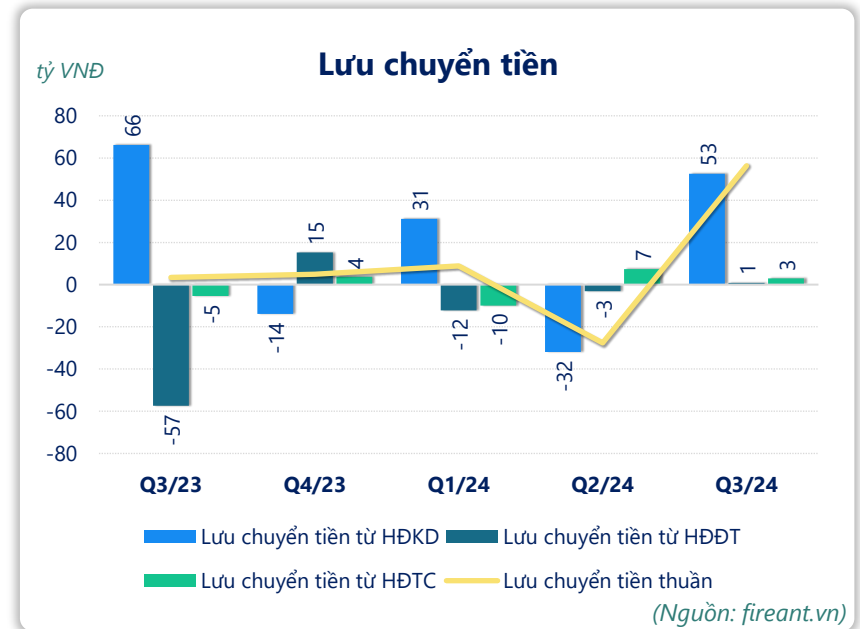
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	264	210	25.7%
Tài sản ngắn hạn	178	138	29.1%
Tiền và tương đương tiền	63.5	25.8	146%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.3	86.4	-47.5%
Phải thu ngắn hạn	63.1	21.1	199%
Hàng tồn kho	3.96	3.54	11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.66	1.38	92.4%
Tài sản dài hạn	85.3	71.6	19.2%
Phải thu dài hạn	39.5	39.5	0.0%
Tài sản cố định	34.1	28.8	18.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.13	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.20	1.84	-34.8%
Tài sản dài hạn khác	1.39	1.45	-4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	36.3	21.6	67.9%
Nợ ngắn hạn	28.5	21.6	31.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.56	9.91	-94.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.98	5.48	82.2%
Nợ dài hạn	7.80	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	7.80	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	228	188	20.9%
Vốn chủ sở hữu	228	188	20.9%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	20.6	21.0	19.1	30.3	34.4
Giá vốn hàng bán	14.4	17.6	20.0	27.9	31.0
Lợi nhuận gộp	6.19	3.41	-0.93	2.35	3.49
Doanh thu HĐTC	20.6	2.24	9.97	36.4	10.6
Chi phí TC	0.22	0.29	0.06	3.94	0.37
Chi phí lãi vay	0.11	0.26	0.02	0.08	0.09
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.03	0.03
Chi phí QLDN	2.30	2.70	2.44	3.41	4.45
LN thuần từ HĐKD	24.3	2.67	6.54	31.3	9.20
Lợi nhuận khác	-0.06	0.85	-0.05	-0.03	-0.20
LN trước thuế	24.2	3.52	6.49	31.3	9.00
Lợi nhuận sau thuế	19.3	3.90	5.13	25.8	7.41
LNST của CĐ cty mẹ	19.3	4.15	5.41	26.1	7.66

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.2	-13.9	31.1	-31.9	52.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.4	15.2	-12.3	-3.05	0.80
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.34	3.67	-9.91	7.36	2.98
Tiền đầu kỳ	17.8	21.3	25.8	34.8	7.17
Lưu chuyển tiền thuần	3.45	4.95	8.93	-27.6	56.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	21.3	26.2	34.8	7.17	63.5

(Nguồn: fireant.vn)